

CÔNG TY CP XNK
SA GIANG

Số: 45/SG.25

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Sa Đéc, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Sa Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SGC
- Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Tp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 02773763454 Fax: 02773763152
- Email: sang.nguyen@sangiang.com.vn Website: sangiang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024).

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024).

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/03/2025 tại đường dẫn: <https://sagiang.com.vn/thong-tin-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: *Không phát sinh*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST từ 10%

CÔNG TY CP XNK SA GIANG
Người được ủy quyền CBTT


NGUYỄN VĂN SANG



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 23 tháng 8 năm 2024	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Trương Thị Lệ Khanh Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Trần Thị Thanh Thúy Bà Tăng Thị Mộng Tiền Bà Lâm Mẫu Diệp	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung Ông Phạm Thanh Tùng Ông Nguyễn Trọng Liêm	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Tăng Thị Mộng Tiền Ông Nguyễn Minh Nhựt	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Lê Thị Diệu Thi	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16463
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		285.944.287.115	139.242.945.004
110	Tiền	3	21.456.055.094	20.737.691.298
111	Tiền		21.456.055.094	20.737.691.298
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		85.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	85.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		82.460.145.162	47.488.189.460
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.038.671.474	42.919.032.283
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.529.859.862	3.801.596.487
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.335.613.826	767.560.690
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(444.000.000)	-
140	Hàng tồn kho	9	88.663.001.654	61.161.833.928
141	Hàng tồn kho		89.702.001.654	62.796.833.928
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.039.000.000)	(1.635.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.365.085.205	9.855.230.318
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		215.735.325	404.916.548
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	8.149.349.880	9.450.313.770
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		164.514.728.733	157.953.656.085
220	Tài sản cố định		146.448.527.369	118.725.174.958
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	146.038.211.249	118.640.738.842
222	Nguyên giá		295.914.317.211	249.678.783.832
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(149.876.105.962)	(131.038.044.990)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	410.316.120	84.436.116
228	Nguyên giá		532.700.000	113.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(122.383.880)	(28.563.884)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.967.289.330	30.154.340.551
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.967.289.330	30.154.340.551
260	Tài sản dài hạn khác		14.098.912.034	9.074.140.576
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	10.727.071.090	8.171.346.534
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	3.371.840.944	902.794.042
270	TỔNG TÀI SẢN		450.459.015.848	297.196.601.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		104.300.459.841	44.089.241.400
310	Nợ ngắn hạn		79.027.262.122	40.384.384.222
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.215.859.627	15.598.126.619
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.278.388.450	1.969.266.419
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	3.647.432.072	2.007.978.771
314	Phải trả người lao động	16	25.284.602.137	14.056.612.949
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.527.197.108	1.864.596.154
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.035.828.881	1.514.901.189
320	Vay ngắn hạn	19	20.326.389.090	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.711.564.757	3.372.902.121
330	Nợ dài hạn		25.273.197.719	3.704.857.178
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	14.309.605.120	3.401.332.491
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	10.963.592.599	303.524.687
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.158.556.007	253.107.359.689
410	Vốn chủ sở hữu		346.158.556.007	253.107.359.689
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	258.719.905.900	165.668.709.582
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		158.521.129.582	114.226.964.720
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		100.198.776.318	51.441.744.862
440	TỔNG NGUỒN VỐN		450.459.015.848	297.196.601.089

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng	709.045.783.606	456.342.060.794
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.512.699.359)	(1.641.933.456)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	707.533.084.247	454.700.127.338
11	Giá vốn hàng bán	(520.108.228.987)	(354.758.727.648)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	187.424.855.260	99.941.399.690
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.711.958.849	3.879.496.835
22	Chi phí tài chính	(1.855.229.782)	(1.149.648.650)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(273.305.690)	(398.053.387)
25	Chi phí bán hàng	(36.290.864.433)	(24.454.564.887)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.460.832.405)	(17.417.284.203)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	118.529.887.489	60.799.398.785
31	Thu nhập khác	1.126.758.497	1.468.578.911
32	Chi phí khác	(391.698.146)	(460.802.638)
40	Lợi nhuận khác	735.060.351	1.007.776.273
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.264.947.840	61.807.175.058
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(21.535.218.424)	(10.478.467.891)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.469.046.902	113.037.695
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.198.776.318	51.441.744.862
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.019	7.197
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.019	7.197

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2024 VND	2023 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.264.947.840	61.807.175.058	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11	19.940.441.848	16.922.899.047
03	Các khoản dự phòng		10.756.272.629	(1.075.805.543)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 31	(90.715.398)	56.271.486
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.854.438.542)	(15.470.244)
06	Chi phí lãi vay	31	273.305.690	398.053.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		148.289.814.067	78.093.123.191
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(24.652.125.595)	2.689.173.157
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(26.905.167.726)	14.302.891.035
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		27.403.300.925	(821.019.685)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.366.543.333)	3.336.621.626
14	Tiền lãi vay đã trả		(264.673.936)	(398.053.387)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(19.978.467.891)	(14.507.250.876)
17	Tiền thu/ (chi) khác từ hoạt động kinh doanh		(1.661.337.364)	(303.553.590)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		99.864.799.147	82.391.931.471
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(28.461.385.792)	(60.964.466.813)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		472.460.955	60.000.000
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(125.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		40.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		626.610.587	11.660.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.362.314.250)	(60.892.806.094)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19	80.868.732.133	21.210.963.826
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(60.542.343.043)	(34.783.770.748)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	25	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		13.178.809.090	(20.720.386.922)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		681.293.987	778.738.455
60	Tiền đầu năm	3	20.737.691.298	19.953.530.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.069.809	5.422.520
70	Tiền cuối năm	3	21.456.055.094	20.737.691.298

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 23 tháng 8 năm 2024 cho việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 790 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 695 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước đến năm 2052.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	131.125.245	341.604.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.324.929.849	20.396.086.923
	<u>21.456.055.094</u>	<u>20.737.691.298</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 5,05%/năm đến 5,5%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Lidl & Kaufland Asia Pte. Limited	11.019.334.392	-
Mercadona S.A.	10.637.236.260	724.567.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	8.496.350.202	7.632.593.623
Khác	34.670.257.968	32.998.661.497
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.215.492.652	1.563.209.963
	<u>68.038.671.474</u>	<u>42.919.032.283</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Tuấn Anh	4.389.000.000	-
Công ty TNHH TNC Đồng Tháp	2.183.656.273	409.777.397
Khác	5.938.003.589	3.346.735.090
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	19.200.000	45.084.000
	<u>12.529.859.862</u>	<u>3.801.596.487</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn là 444.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi) như trình bày tại Thuyết minh số 8.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.114.712.329	-
Tạm ứng	478.149.597	95.538.804
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	340.952.057	342.479.358
Ký quỹ, ký cược (Thuyết minh 38(b))	130.815.000	-
Khác	270.984.843	329.542.528
	<u>2.335.613.826</u>	<u>767.560.690</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư phải thu ngắn hạn khác nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Đăng Khoa	444.000.000	-	(444.000.000)	Trên 3 năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư phải thu nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu.

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	40.199.302.349	(1.039.000.000)	24.700.931.423	(1.635.000.000)
Nguyên vật liệu	38.561.246.220	-	31.753.154.108	-
Hàng gửi đi bán	6.249.885.943	-	4.297.715.303	-
Công cụ, dụng cụ	4.422.916.373	-	1.973.499.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.750.060	-	-	-
Hàng hóa	203.900.709	-	71.533.790	-
	<u>89.702.001.654</u>	<u>(1.039.000.000)</u>	<u>62.796.833.928</u>	<u>(1.635.000.000)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.635.000.000	1.600.000.000
Tăng (Thuyết minh 29)	1.039.000.000	1.635.000.000
Hoàn nhập (Thuyết minh 29)	(1.635.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư cuối năm	<u>1.039.000.000</u>	<u>1.635.000.000</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.024.028.360	5.177.714.688
Công cụ, dụng cụ	1.143.027.305	858.600.595
Chi phí cải tạo, sửa chữa	4.560.015.425	2.135.031.251
	<u>10.727.071.090</u>	<u>8.171.346.534</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	8.171.346.534	11.870.367.029
Tăng trong năm	6.408.029.935	1.980.975.239
Phân bổ trong năm	(3.852.305.379)	(5.679.995.734)
Số dư cuối năm	<u>10.727.071.090</u>	<u>8.171.346.534</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.760.490.910 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.867.842.222 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	126.580.540.469	115.381.592.761	7.678.141.511	38.509.091	249.678.783.832
Mua trong năm	2.116.883.135	10.197.720.800	470.214.066	-	12.784.818.001
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	7.430.629.475	27.387.992.112	-	-	34.818.621.587
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.367.906.209)	-	-	(1.367.906.209)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.128.053.079	151.599.399.464	8.148.355.577	38.509.091	295.914.317.211
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.740.771.919	67.285.138.931	3.978.545.655	33.588.485	131.038.044.990
Khấu hao trong năm	8.100.351.232	11.164.614.432	576.735.582	4.920.606	19.846.621.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.008.560.880)	-	-	(1.008.560.880)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	67.841.123.151	77.441.192.483	4.555.281.237	38.509.091	149.876.105.962
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	66.839.768.550	48.096.453.830	3.699.595.856	4.920.606	118.640.738.842
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	68.286.929.928	74.158.206.981	3.593.074.340	-	146.038.211.249

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 50.690.263.706 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 42.206.302.818 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 4.086.522.107 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.657.968.051 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

113.000.000

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)

254.400.000

Mua trong năm

165.300.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

532.700.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

28.563.884

Khấu hao trong năm

93.819.996

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

122.383.880

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

84.436.116

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

410.316.120

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

2024
VND2023
VND

Máy móc thiết bị

3.184.726.744

26.758.611.102

Cải tạo nhà xưởng

583.189.875

2.970.156.738

Khác

199.372.711

425.572.711

3.967.289.330

30.154.340.551

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm

2024
VND2023
VND

Số dư đầu năm

30.154.340.551

279.250.612

Tăng

8.885.970.366

56.134.404.189

Chuyển sang TSCĐ hữu hình

(Thuyết minh 11(a))

(34.818.621.587)

(26.259.314.250)

Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))

(254.400.000)

-

Số dư cuối năm

3.967.289.330

30.154.340.551

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	17.845.308.028	17.845.308.028	14.824.574.380	14.824.574.380
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	370.551.599	370.551.599	773.552.239	773.552.239
	<u>18.215.859.627</u>	<u>18.215.859.627</u>	<u>15.598.126.619</u>	<u>15.598.126.619</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
TAN – VIET International S.A.	2.320.672.452	-
Asia Express Food B.V	1.026.510.444	628.132.533
Kk Food Trading Co. Ltd	943.557.932	-
Khác	1.987.647.622	1.341.133.886
	<u>6.278.388.450</u>	<u>1.969.266.419</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	9.450.313.770	27.776.122.161	(12.887.843.441)	(16.189.242.610)	8.149.349.880
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	1.964.624.748	21.535.218.424	(19.978.467.891)	-	3.521.375.281
Thuế thu nhập cá nhân	43.354.023	969.381.321	(886.678.553)	-	126.056.791
Thuế GTGT	-	16.189.242.610	-	(16.189.242.610)	-
Các loại thuế khác	-	182.535.180	(182.535.180)	-	-
	2.007.978.771	38.876.377.535	(21.047.681.624)	(16.189.242.610)	3.647.432.072

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, và tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	500.388.081	467.165.150
Chi phí điện	416.662.612	351.084.340
Chi phí du lịch cuối năm	-	371.759.259
Khác	610.146.415	674.587.405
	<u>1.527.197.108</u>	<u>1.864.596.154</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.364.662.078	810.979.126
Kinh phí công đoàn	204.589.847	173.984.110
Khác	466.576.956	529.937.953
	<u>2.035.828.881</u>	<u>1.514.901.189</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	80.868.732.133	(60.542.343.043)	20.326.389.090

Chi tiết khoản vay trong năm tài chính được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	79/2023/VCB. ĐT-CRC và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01	80.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp (bao gồm: đất khu công nghiệp, xưởng bánh phồng tôm, nhà kho, xưởng thực phẩm).

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.372.902.121	3.636.523.623
Tăng trong năm	-	2.000.000.000
Sử dụng trong năm	(1.661.337.364)	(2.263.621.502)
Số dư cuối năm	<u>1.711.564.757</u>	<u>3.372.902.121</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.700.000.000	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.609.605.120	1.391.553.340
	<u>14.309.605.120</u>	<u>3.401.332.491</u>

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	303.524.687	343.456.775
Tăng trong năm (Thuyết minh 33) (*)	10.700.000.000	-
Sử dụng trong năm	(39.932.088)	(39.932.088)
Số dư cuối năm	<u>10.963.592.599</u>	<u>303.524.687</u>

(*) Căn cứ Nghị quyết số 11/2024/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền là 10.700.000.000 đồng từ lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2024. Quỹ được sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.371.840.944	902.794.042

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	902.794.042	789.756.347
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	2.469.046.902	113.037.695
Số dư cuối năm	3.371.840.944	902.794.042

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	76,72
Bà Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	5.851.000.000	8,19
Ông Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000	3,33
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	3,27
Các cổ đông khác	9.055.560.000	12,67	6.072.560.000	8,49
	71.475.800.000	100,00	71.475.800.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	123.374.544.720	210.813.194.827
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	51.441.744.862	51.441.744.862
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	253.107.359.689
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	100.198.776.318	100.198.776.318
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	346.158.556.007

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức năm 2023 với số tiền là 7.147.580.000 đồng.

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	100.198.776.318	51.441.744.862
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	14.019	7.197

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	2024	2023
Đô la Mỹ ("USD")	416.835,26	89.206,29
Euro ("EUR")	2.617,11	1.697,11
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2024 VND	2023 VND
Hoo Hing LTD	709.417.440	709.417.440
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	147.011.700
Khác	87.954.678	87.954.678
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>944.383.818</u>	<u>944.383.818</u>

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	705.804.212.895	454.293.766.754
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	2.406.328.343	1.407.273.943
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	835.242.368	641.020.097
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>709.045.783.606</u>	<u>456.342.060.794</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	1.028.894.579	1.142.634.007
Giảm giá hàng bán	-	225.108.000
Hàng bán bị trả lại	483.804.780	274.191.449
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>1.512.699.359</u>	<u>1.641.933.456</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	704.291.513.536	452.651.833.298
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	2.406.328.343	1.407.273.943
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	835.242.368	641.020.097
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>707.533.084.247</u>	<u>454.700.127.338</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	519.742.398.288	354.425.827.351
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, nguyên liệu đã bán	961.830.699	297.900.297
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(596.000.000)	35.000.000
	<u>520.108.228.987</u>	<u>354.758.727.648</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.879.920.535	3.867.836.116
Lãi tiền gửi	1.741.322.916	11.660.719
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	90.715.398	-
	<u>9.711.958.849</u>	<u>3.879.496.835</u>

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền vay	273.305.690	398.053.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.581.924.092	695.323.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	56.271.486
	<u>1.855.229.782</u>	<u>1.149.648.650</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	18.780.208.671	12.627.697.521
Chi phí nhân viên	3.943.081.469	3.302.436.769
Chi phí hàng mẫu, kiểm nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn	3.633.294.919	3.455.934.861
Chi phí quảng cáo, hội chợ triển lãm	6.434.978.196	2.378.072.793
Chi phí môi giới	125.849.586	253.838.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.031.824	21.007.956
Khác	3.289.419.768	2.415.576.659
	<u>36.290.864.433</u>	<u>24.454.564.887</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	9.559.385.302	8.692.193.292
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.541.874.730	2.025.323.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.222.078	103.830.600
Chi phí dự phòng	11.485.223.629	20.966.200
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học (Thuyết minh 22)	10.700.000.000	-
Khác	6.069.126.666	6.574.970.565
	<u>40.460.832.405</u>	<u>17.417.284.203</u>

34 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1,2 và năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.264.947.840	61.807.175.058
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.852.989.568	12.361.435.012
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	334.792.554	329.775.419
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(261.843.179)	(53.688.554)
Thuế được miễn và được giảm	(4.873.610.564)	(2.272.091.681)
Dự phòng thiếu của năm trước	13.843.143	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>19.066.171.522</u>	<u>10.365.430.196</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	21.535.218.424	10.478.467.891
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	(2.469.046.902)	(113.037.695)
	<u>19.066.171.522</u>	<u>10.365.430.196</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.817.080.417	223.839.925.030
Chi phí nhân viên	118.645.855.288	80.551.456.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.253.917.073	27.880.835.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.801.259.896	16.783.717.095
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	10.690.220.849	-
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	10.700.000.000	-
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(596.000.000)	35.000.000
Khác	43.101.053.229	33.023.889.460
	<u>613.413.386.752</u>	<u>382.114.824.184</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	507.736.067.288	296.459.336.196
Doanh thu thuần trong nước	199.797.016.959	158.240.791.142
Doanh thu thuần	<u>707.533.084.247</u>	<u>454.700.127.338</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2024 VND	2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	3.521.319.685	2.399.094.387

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Coast Beacon	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)	Trước đây là công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Thanh Hùng (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)	Trước đây là công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Vinh Technology Pte Ltd	61.812.115.859	21.496.822.884
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.759.837.614	852.471.785
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	426.410.508	46.413.296
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	325.106.062	1.346.952
Coast Beacon	198.115.421	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	129.581.530	23.996.765
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	87.962.963	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	46.890.735	22.533.193
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	45.320.364	14.780.191
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	42.393.952	12.048.516
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	13.280.082	2.076.269
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.828.745	-
Ông Phạm Thanh Hùng	-	10.723.247.080
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	-	5.441.968.348
	<u>64.889.843.835</u>	<u>38.637.705.279</u>
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	3.631.833.500	2.111.237.900
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.663.050.152	1.354.949.216
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.436.685.000	670.182.721
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	501.846.983	331.331.838
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	101.638.888	49.172.100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	70.507.929	1.642.000
Vinh Technology Pte Ltd	49.420.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	18.639.000	1.075.111
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.850.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	873.000	-
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	-	3.240.000
	<u>7.477.344.452</u>	<u>4.522.830.886</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	<u>140.388.884</u>	<u>-</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Chi cổ tức		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	5.483.327.000	5.483.327.000
v) Thanh toán khoản ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	130.815.000	-
vi) Nhận khoản ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.000.000	-
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.450.682.855	2.666.343.764
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Kiệm	559.000.000	412.839.000
Bà Lê Thị Diệu Thi	130.000.000	180.839.000
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	130.000.000	66.452.000
Ông Nguyễn Văn Sang	130.000.000	130.000.000
Bà Trương Thị Lệ Khanh	130.000.000	225.322.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	130.000.000	66.452.000
Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	130.000.000	130.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	104.000.000	104.000.000
Bà Lâm Mẫu Diệp	74.667.000	-
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	55.333.000	130.000.000
Ông Nguyễn Trọng Liêm	39.000.000	39.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	-	63.548.000
Ông Phạm Thanh Hùng	-	63.548.000
	4.062.682.855	4.278.343.764

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vinh Technology Pte Ltd	2.399.642.932	1.479.475.200
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	324.321.710	81.238.435
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	186.095.884	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	177.077.802	1.175.237
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	105.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	17.806.548	1.321.091
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.055.045	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.605.273	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	887.458	-
	<u>3.215.492.652</u>	<u>1.563.209.963</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	19.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	45.084.000
	<u>19.200.000</u>	<u>45.084.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	<u>130.815.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	365.323.020	551.407.440
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	5.228.579	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	145.800.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	76.344.799
	<u>370.551.599</u>	<u>773.552.239</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	<u>3.000.000</u>	<u>-</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	4.385.803.471	4.014.130.599
Từ 1 đến 5 năm	15.598.765.547	15.221.945.784
Trên 5 năm	88.650.448.758	88.916.500.021
Tổng cộng	108.635.017.776	108.152.576.404

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025.



 Nguyễn Ngọc Huyền Trang
 Kế toán trưởng và Người lập




 Lê Thị Diệu Thi
 Tổng Giám đốc